



THE ENTREPRENEURIAL INTENTION AMONG STUDENTS OF UNIVERSITY OF FINANCE – MARKETING

Huynh Nhut Nghia¹,

Nguyen Thi Hai Binh, Nguyen Thi Minh Tram, Nguyen Kieu Oanh, Mai Thoai Diem Phuong²

¹*Ho Chi Minh City University of Economics and Finance*

²*University of Finance – Marketing*

Received date: May 22, 2020 Accepted: July 31, 2020 Post date: April 5, 2021

Abstract: The objective of this paper is to present the results of researching the intention to start a business of University of Finance – Marketing (UFM). The research results show that there are 6 factors affecting student’s intention to start a business as follows: The factor ‘Support from family and friends’ has the highest influence on the start-up intention of the student UFM with 38.1%. Next is the factor “student competence” with 36.2% and the factor “startup ecosystem” with 35%. The “motivation” factor accounts for 32.9%, the “awareness” factor accounts for 31.8% of the degree affecting student start-up intentions. The lowest influencing factor is “attitude” with 16%. From the research results, the authors make some suggestions: (1) to improve entrepreneurship capacity for students through field trips and business exchanges, (2) to develop an entrepreneurial ecosystem and finally (3) to enhance students’ awareness, attitudes and entrepreneurship.

Keywords: Start up, intention to start a business, students of University of Finance – Marketing start up.



Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Huỳnh Nhật Nghĩa¹,

Nguyễn Thị Hải Bình, Nguyễn Thị Minh Trâm, Nguyễn Kiều Oanh, Mai Thoại Diễm Phương²

¹Trường Đại học Kinh tế – Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Tài chính – Marketing

Ngày nhận bài: 22/5/2020 Ngày chấp nhận đăng: 31/7/2020 Ngày đăng: 05/4/2021

Tóm tắt: Mục tiêu của bài viết là trình bày kết quả nghiên cứu ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Tài chính – Marketing (UFM). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, cụ thể như sau: Nhân tố “Hỗ trợ từ gia đình và bạn bè” có mức ảnh hưởng cao nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường UFM với 38,1%. Kế đến là nhân tố “Năng lực của sinh viên” với 36,2% và nhân tố “Hệ sinh thái khởi nghiệp” với 35%. Nhân tố “Động lực” chiếm 32,9%, nhân tố “Nhận thức” chiếm 31,8% mức độ ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nhân tố ảnh hưởng thấp nhất là “Thái độ” với 16%. Từ kết quả nghiên cứu nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất (1) nâng cao năng lực khởi nghiệp cho sinh viên thông qua các chương trình tham quan thực tế và giao lưu với doanh nghiệp. (2) phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và cuối cùng (3) là tăng cường nhận thức, thái độ và động lực khởi nghiệp cho sinh viên.

Từ khóa: Khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp, sinh viên Đại học Tài chính – Marketing khởi nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp đang là vấn đề được Chính phủ và các cơ quan Bộ, Ngành, các địa phương cũng như các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi cả nước quan tâm, đặc biệt là khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên. Hưởng ứng Chương trình Khởi nghiệp quốc gia, hiện nay, các hoạt động khuyến khích,

động viên tinh thần khởi nghiệp được khơi dậy mạnh mẽ ở các trường cao đẳng và đại học. Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa, các sân chơi, cuộc thi khởi nghiệp,... nhiều trường đã chủ động kết nối với các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp để những ý tưởng, dự án của sinh viên có thể đi vào thực tế sau khi tốt nghiệp.

Tuy nhiên, theo khảo sát của nhiều nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ khởi nghiệp kinh doanh ở sinh viên còn thấp, phần lớn sinh viên sau khi tốt nghiệp cao đẳng, đại học đều có xu hướng nộp đơn tuyển dụng vào các doanh nghiệp đang hoạt động, chỉ có một số ít muốn khởi nghiệp bằng việc tự kinh doanh (VCCI, 2015). Mặt khác, Bộ Giáo dục & Đào tạo cũng cho biết qua khảo sát với số lượng 750 sinh viên của các trường đại học tại 3 khu vực với tất cả các ngành nghề, kết quả cho thấy có 66,6% sinh viên hiện nay chưa hề biết đến các hoạt động khởi nghiệp. Số lượng sinh viên biết đến các chương trình khởi nghiệp chỉ đạt 33,4% và thực tế số lượng sinh viên hằng năm tham gia các chương trình khởi nghiệp do VCCI khởi xướng chỉ đạt 0,016% (Nghiêm Huệ, 2017).

Từ thực tế đó, nhiều nhà nghiên cứu bắt đầu quan tâm đến việc tìm hiểu điều gì đã cản trở ý định khởi nghiệp của sinh viên hoặc làm cách nào để giúp sinh viên sau khi ra trường mạnh dạn khởi nghiệp. Bài viết phía sau sẽ trình bày tóm tắt các hướng nghiên cứu hiện nay từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu và thực hiện khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại UFM. Thông qua đó đề xuất một vài hàm ý nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên UFM nói riêng và sinh viên cả nước nói chung.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về khởi nghiệp

Hiện nay, theo nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy có 3 quan điểm khác nhau về khởi nghiệp. Quan điểm thứ nhất, cho rằng khởi nghiệp là lập nghiệp hay bắt đầu

một sự nghiệp. Theo Beukes (2009) và Herr (2004), thuật ngữ “sự nghiệp” có thể được định nghĩa là chuỗi tương tác của cá nhân với xã hội, giáo dục và các tổ chức trong suốt tuổi thọ của họ. Nó phụ thuộc phần lớn vào thái độ, kỹ năng và trách nhiệm của cá nhân cho sự tiến triển nghề nghiệp của riêng họ. Quan điểm thứ hai, cho rằng khởi nghiệp là khởi sự một doanh nghiệp hay khởi sự kinh doanh. Quan điểm này được đa số các nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước quan tâm như: Nguyễn Đỗ (2006), Đinh Việt Hòa (2014), Amran và cộng sự (2013), Galloway và Brown (2002)... Quan điểm thứ ba, là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nhấn mạnh đến yếu tố đổi mới sáng tạo khi tạo lập doanh nghiệp. Theo Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” định nghĩa doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là “loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới”. Theo (Gupta & Bhawe, 2007) “các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là một cộng đồng đặc biệt vì tính chất tạo ra những sản phẩm mới, phân khúc khách hàng mới, bằng những công nghệ mới và ý tưởng mới, chưa từng có, cách tiếp cận thị trường mới. Hoạt động của loại doanh nghiệp này thường liên quan đến công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và vì qua mạng Internet nên có tính không biên giới” (Nguyễn Hạnh, 2016). Một số tác giả nước ngoài thì cho rằng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là doanh nghiệp hoặc một tổ chức tạm thời, được thiết kế để tìm ra một mô hình hoạt động có thể lặp lại hoặc mở rộng nhanh chóng (Steve Blank, 2010), (Mason & Brown,

2014). Từ các quan điểm trên cho thấy lập nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là một phần của khởi nghiệp nói chung – tạo lập doanh nghiệp. Trong bài viết này khái niệm khởi nghiệp được hiểu là việc khởi sự một doanh nghiệp nói chung bao gồm cả doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp thông thường.

2.2. Ý định khởi nghiệp

Krueger (2003) định nghĩa ý định khởi nghiệp là sự cam kết thành lập và làm chủ một doanh nghiệp mới. Thompson (2009) định nghĩa ý định khởi nghiệp là sự khẳng định của một cá nhân về dự định làm chủ một doanh nghiệp mới và xây dựng kế hoạch thực hiện hành động này tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Theo nghiên cứu của Popescu và cộng sự (2016), Nguyễn Thị Quý (2020) ý định khởi nghiệp của một cá nhân có thể được định nghĩa là mơ ước thành lập một doanh nghiệp mới trong tương lai. Theo Souitaris và cộng sự, (2007), ý định khởi nghiệp có thể được định nghĩa là sự liên quan ý định của một cá nhân để bắt đầu một doanh nghiệp (Souitaris và cộng sự, 2007). Hay theo Gupta và Bhawe (2007), thì cho rằng ý định khởi nghiệp là một quá trình định hướng việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch tạo lập doanh nghiệp. Ý định khởi nghiệp của một cá nhân bắt nguồn từ việc họ nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp của riêng mình (Kuckertz & Wagner, 2010). Trong các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên, Schwarz và cộng sự (2009) đã cho biết, ý định khởi nghiệp của sinh viên xuất phát từ các ý tưởng của sinh viên

và được định hướng đúng đắn từ chương trình giáo dục và những người đào tạo (Bảo Trung và cộng sự, 2020). Từ các khái niệm trên, nhóm tác giả cho rằng ý định khởi nghiệp của sinh viên là những ý tưởng và dự định của sinh viên trong việc tạo lập một doanh nghiệp cho mình trong tương lai.

2.3. Các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp trong và ngoài nước

• Mô hình Sự kiện Khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982)

Mô hình Sự kiện Khởi nghiệp của Shapero và Sokol khởi xướng năm 1982 phát biểu như sau: Việc hình thành hành vi khởi nghiệp chịu sự tác động của hai yếu tố: (1) những sự kiện (tích cực hoặc tiêu cực hoặc trung tính) diễn ra làm thay đổi cuộc sống của cá nhân và (2) thái độ của cá nhân đối với việc khởi nghiệp, thể hiện ở hai khía cạnh cảm nhận của bản thân cá nhân về tính khả thi với hoạt động khởi nghiệp và cảm nhận của cá nhân về mong muốn khởi nghiệp.

• Nghiên cứu của Lüthje & Franke (2004)

Lüthje (2004) đã thực hiện nghiên cứu ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học tại Canada. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định ý định khởi nghiệp của sinh viên bị tác động bởi hai tác nhân chính: các yếu tố thuộc về nội tại của sinh viên như tính cách cá nhân và các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài như môi trường giáo dục, thị trường, tài chính. Hai tác giả đặc biệt nhấn mạnh các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài sẽ tác động trực tiếp đến ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên, đặc biệt là yếu tố môi trường giáo dục đại học.

- **Nghiên cứu của Wongnaa và Seyram (2014)**

Wongnaa & Seyram (2014) đã thực hiện nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học kỹ thuật Kumasi. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên gồm có: (1) tính cách, (2) hỗ trợ từ gia đình và bạn bè, (3) nghề nghiệp của cha mẹ, (4) môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp, (5) giới tính và (6) tiếp cận tài chính.

- **Nghiên cứu của Harris và cộng sự (2016)**

Harris và cộng sự (2016) đã tiến hành nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Học viện công nghệ thông tin và trường Đại học Kuala Lumpur. Theo đó, kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố gồm: (1) tiếp cận tài chính, (2) cơ hội nghề nghiệp, (3) nhận thức tính khả thi, (4) lời khuyên từ gia đình và bạn bè và (5) môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên công nghệ thông tin.

- **Nghiên cứu của Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015)**

Nhóm tác giả Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015) nghiên cứu ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường đại học Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 233 sinh viên kinh tế (năm nhất và năm hai) thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Kết quả có 5 yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên bao gồm:

(1) thái độ và tính hiệu quả, (2) giáo dục và thời cơ khởi nghiệp, (3) nguồn vốn, (4) quy chuẩn chủ quan và (5) nhận thức kiểm soát hành vi.

- **Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016)**

Nhóm nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016) áp dụng phương pháp phân tích định lượng nghiên cứu 400 sinh viên ngành quản trị kinh doanh tại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, bao gồm: (1) thái độ và sự đam mê, (2) sự sẵn sàng kinh doanh, (3) quy chuẩn chủ quan, (4) giáo dục. Trong đó, yếu tố thái độ và sự đam mê có tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

- **Nghiên cứu của Nguyễn Hải Quang và Cao Nguyễn Trung Cường (2017)**

Nguyễn Hải Quang, Cao Nguyễn Trung Cường (2017), dựa trên mô hình TPB của Ajzen (1991) thực hiện nghiên cứu với sự tham gia của 361 sinh viên từ năm 1 đến năm 4 thuộc Khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Kinh tế – Luật nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên bao gồm: (1) nhận thức kiểm soát hành vi, (2) động cơ chọn làm công cho một tổ chức, (3) môi trường cho khởi nghiệp, (4) động cơ tự làm chủ, (5) quy chuẩn chủ quan và (6) sự hỗ trợ của môi trường học thuật. Trong đó, yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi có tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

• **Nghiên cứu của Đoàn Thị Thu Trang (2018)**

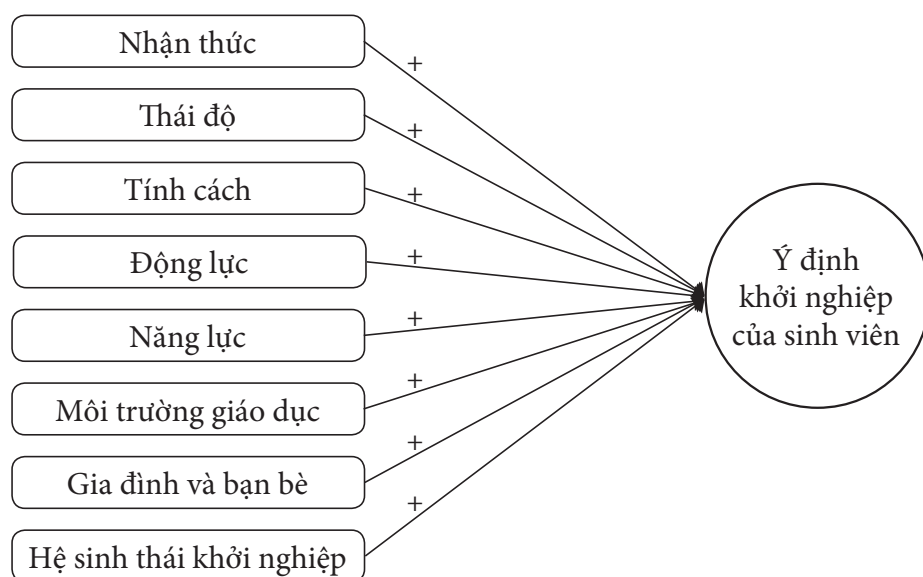
Đoàn Thị Thu Trang (2018) đã thông qua nghiên cứu trường hợp sinh viên các ngành kỹ thuật để đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 2 yếu tố tác động trực tiếp và 5 yếu tố tác động gián tiếp tới ý định khởi nghiệp của sinh viên. Hai yếu tố chính tác động mạnh nhất và có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên là (1) thái độ với việc khởi nghiệp và (2) nhận thức kiểm soát hành vi. Năm yếu tố tác động gián tiếp tới ý định khởi nghiệp và ở mức độ tác động yếu hơn, xếp theo chiều giảm dần như sau: (1) cảm nhận về năng lực bản thân, (2) giá trị mong đợi của cá nhân, (3) niềm tin về chuẩn mực xã hội, (4) chuẩn chủ quan và (5) cảm nhận về may mắn.

• **Nghiên cứu của Vũ Thanh Tùng và Đinh Cao Tín (2018)**

Vũ Thanh Tùng và Đinh Cao Tín (2018) đã nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định

khởi nghiệp của giới sinh viên, nghiên cứu điển hình ở một số trường đại học tiêu biểu tại TPHCM (Đại học Tài chính – Marketing, Đại học Nguyễn Tất Thành, Đại học Sài Gòn, Đại học Hoa Sen) thuộc các chuyên ngành kinh tế, cơ khí, luật, công nghệ thông tin. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố môi trường (ngữ cảnh) có tác động tích cực đến yếu tố thái độ; yếu tố thái độ có tác động tích cực, và mức độ tác động là lớn nhất đến yếu tố ý định khởi nghiệp. Ngoài ra, yếu tố quy chuẩn chủ quan cũng có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Từ các nghiên cứu trên cho thấy, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên bao gồm: các yếu tố thuộc về bản thân sinh viên như: nhận thức, thái độ, tính cách, động lực và năng lực của sinh viên và các yếu tố bên ngoài như: môi trường giáo dục, gia đình, bạn bè và hệ sinh thái khởi nghiệp. Từ đó nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

Để tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng thông qua khảo sát với kích thước mẫu là 1200 phiếu, và sử dụng phần mềm SPSS 23.0 để xử lý. Phương pháp lấy mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo khoa.

Kết quả nghiên cứu định tính thông qua lược khảo tài liệu và các nghiên cứu trước

đây nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu như trình bày ở trên. Sau đó thảo luận nhóm chuyên gia về mô hình nghiên cứu và thang đo. Kết quả các chuyên gia đều đồng ý với mô hình nghiên cứu đề xuất và góp ý cho thang đo. Kết quả thang đo được điều chỉnh sau góp ý của chuyên gia như sau: Thang đo Likert 5 mức độ được sử dụng để đánh giá với 1 là “Hoàn toàn không đồng ý” cho đến 5 là “Hoàn toàn đồng ý”.

Bảng 3.1. Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Mã biến	Thang đo Nhận thức	Nguồn
NT1	Bạn thấy được cơ hội khởi nghiệp	Haris và cộng sự (2016), Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015), Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016), Nguyễn Hải Quang và Cao Nguyễn Trung Cường (2017), Đoàn Thị Thu Trang (2018)
NT2	Bạn nhận thức được sự thành công của bản thân	
NT3	Bạn hiểu rõ được ý định mình sẽ làm	
NT4	Bạn hiểu rõ được năng lực của mình	
NT5	Bạn nhận thấy được nhu cầu rất lớn	
Mã biến	Thang đo Thái độ	Nguồn
TĐ1	Bạn rất ngưỡng mộ những người khởi nghiệp	Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015), Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016), Nguyễn Hải Quang và Cao Nguyễn Trung Cường (2017), Đoàn Thị Thu Trang (2018)
TĐ2	Không quá khó để khởi nghiệp thành công	
TĐ3	Bạn rất thích được trở thành doanh nhân	
TĐ4	Bạn thích nhận được sự ngưỡng mộ từ xã hội	
TĐ5	Bạn thích nhận được sự tôn trọng từ xã hội	
TĐ6	Bạn thích thử thách bản thân	
Mã biến	Thang đo Tính cách	Nguồn
TC1	Bạn có tính cách phù hợp với ngành nghề khởi nghiệp	Luthje và Franke (2004), Wongnaa và Seyram (2014)
TC2	Bạn dám đối mặt với trở ngại/thách thức	
TC3	Bạn dám chấp nhận rủi ro trong khởi nghiệp	
TC4	Bạn có tố chất của nhà lãnh đạo	
TC5	Bạn rất tự tin	
TC6	Bạn nhạy bén trong mọi tình huống	
TC7	Bạn rất cương quyết và kiên trì	

Mã biến	Thang đo Động lực	Nguồn
ĐL1	Bạn muốn thể hiện năng lực bản thân	Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015), Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016)
ĐL2	Bạn muốn được là doanh nhân	
ĐL3	Bạn muốn học hỏi thêm từ xã hội	
ĐL4	Bạn muốn làm giàu	
ĐL5	Bạn muốn giúp đỡ mọi người	
ĐL6	Bạn muốn tự chủ trong công việc	
Mã biến	Thang đo Năng lực	Nguồn
NL1	Bạn nắm vững chuyên môn học được ở trường	Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016), Đoàn Thị Thu Trang (2018)
NL2	Bạn có khả năng thu hút và thuyết phục	
NL3	Bạn có khả năng lãnh đạo	
NL4	Bạn có khả năng xây dựng kế hoạch khởi nghiệp	
NL5	Bạn có khả năng giao tiếp tốt	
NL6	Bạn có khả năng huy động nguồn lực bên ngoài. (tài chính/công nghệ/thiết bị/mặt bằng nhà xưởng)	
Mã biến	Thang đo Hệ sinh thái khởi nghiệp	Nguồn
HST1	Nhà nước có nhiều hoạt động khuyến khích sinh viên khởi nghiệp	Nguyễn Hải Quang và Cao Nguyễn Trung Cường (2017), Vũ Thanh Tùng và Đinh Cao Tín (2017) và nghiên cứu định tính trong thảo luận nhóm chuyên gia
HST2	Có nhiều doanh nghiệp chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp cho sinh viên	
HST3	Có nhiều tổ chức, cá nhân hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp	
HST4	Có Vườn ươm doanh nghiệp hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp	
HST5	Thành Đoàn và Hội sinh viên có trợ vốn cho sinh viên khởi nghiệp	
Mã biến	Thang đo Môi trường giáo dục	Nguồn
MTGD1	Trường, khoa có các chương trình đào tạo khởi nghiệp cho sinh viên	Luthje & Franke (2004), Wongnaa và Seyram(2014), Haris và cộng sự (2016), Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015)
MTGD2	Trường, khoa có tổ chức cuộc thi khởi nghiệp cho sinh viên	
MTGD3	Trường, khoa có tổ chức giao lưu kinh nghiệm khởi nghiệp	
MTGD4	Môn khởi sự doanh nghiệp được đưa vào chương trình đào tạo của trường	

Mã biến	Thang đo Hỗ trợ từ gia đình và bạn bè	Nguồn
GDBB1	Bạn được gia đình khuyến khích, động viên khởi nghiệp	Wongnaa và Seyram (2014), Haris và cộng sự (2016)
GDBB2	Bạn được gia đình hỗ trợ vốn cho khởi nghiệp	
GDBB3	Bạn được gia đình hỗ trợ cơ sở vật chất cho khởi nghiệp	
GDBB4	Bạn được bạn bè ủng hộ và cổ vũ	
GDBB5	Bạn được bạn bè rủ rê cùng khởi nghiệp	
Mã biến	Thang đo Ý định khởi nghiệp	Nguồn
YĐKN1	Bạn nhận thức được công việc khởi nghiệp của mình	Luthje & Franke (2004), Wongnaa và Seyram(2014), Haris và cộng sự (2016), Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015), Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016), Nguyễn Hải Quang và Nguyễn Cao Trung Cường (2017), Đoàn Thị Thu Trang (2018)
YĐKN2	Bạn đam mê khởi nghiệp	
YĐKN3	Bạn có thái độ lạc quan đối với việc khởi nghiệp	
YĐKN4	Tính cách bạn rất phù hợp với việc khởi nghiệp	
YĐKN5	Bạn có năng lực để khởi nghiệp thành công	
YĐKN6	Bạn nhận được hỗ trợ động viên từ gia đình và bạn bè	
YĐKN7	Bạn được những người đi trước hướng dẫn và hỗ trợ	
YĐKN8	Bạn thấy rất nhiều hoạt động khuyến khích cổ vũ khởi nghiệp	

Nguồn: Kết quả thảo luận nhóm chuyên gia của đề tài

Phương pháp xử lý số liệu được thực hiện theo trình tự các bước sau: Đầu tiên là kiểm tra độ tin cậy của thang đo, giá trị KMO cho phép từ 0,5 đến 1,0 và kiểm định Bartlett về sự tương quan của các biến quan sát phải chỉ ra giá trị mức ý nghĩa thống kê luôn thấp hơn 5% (Sig. = 0,000 < 0,05). Hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha được áp dụng để đánh giá có hay không thang đo lường là tốt khi nằm trong khoảng 0,8 đến 1, sử dụng được khi lớn hơn 0,7 hoặc trong nghiên cứu khám phá hệ số Cronbach's Alpha cho phép lớn hơn 0,6 (Hair và cộng sự, 1998). Tiếp theo là thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA). Cuối cùng, phân tích hồi quy đa biến để xác định mối quan hệ nhân quả giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát 1200 mẫu, tuy nhiên số phiếu thu về chỉ có 1071 phiếu có giá trị. Những phiếu không có giá trị là những phiếu không điền đầy đủ các thông tin trong bảng khảo sát. Dựa trên số phiếu khảo sát có giá trị, nhóm nghiên cứu tiến hành nhập liệu vào phần mềm SPSS 23. Sau khi nhập liệu tiếp tục dò xét làm sạch dữ liệu, để đảm bảo chắc chắn dữ liệu được nhập đầy đủ và chính xác. Kết quả nghiên cứu cho thấy dữ liệu mẫu khảo sát phù hợp với tổng thể nghiên cứu. Cụ thể như sau:

Trong tổng số 1071 mẫu khảo sát có 221 mẫu là nam chiếm tỷ lệ 20,6% và 850 mẫu

là nữ với tỷ lệ 79,4%. Kết quả này rất tương đồng với thực trạng sinh viên của UFM có số lượng sinh viên nữ nhiều hơn nam. Điều này cho thấy mẫu nghiên cứu không bị thiên lệch về giới tính so với tổng thể nghiên cứu.

Xét thêm về ý định khởi nghiệp cho thấy, có 68 nam chưa có ý định khởi nghiệp chiếm 30,8%, 128 nam có ý định khởi nghiệp chiếm 57,9% và 25 nam đang thực hiện việc kinh doanh của mình chiếm 11,3%. Về nữ có 358 người chưa có ý định khởi nghiệp chiếm 42,1%, 453 người có ý định khởi nghiệp chiếm 53,3% và 39 người đang thực hiện việc kinh doanh chiếm 4,6%. Qua đó cho

thấy rằng đa số sinh viên UFM có ý định khởi nghiệp chiếm trên 50% trở lên.

4.2. Kiểm định thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo các nhân tố cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đều > 0,6 và các biến đều có hệ số tương quan biến tổng > 0,3 ngoại trừ biến TD2 có tương quan biến tổng là 0,176 và bị loại bỏ biến này trong thang đo. Tất cả các biến còn lại trong thang đo đều đạt độ tin cậy và được đưa vào mô hình để tiếp tục phân tích ở phần sau. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo cho từng nhân tố được trình bày theo bảng dưới đây.

Bảng 4.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha
Nhận thức	,734
Thái độ	,750
Tính cách	,808
Động lực	,837
Năng lực	,790
Môi trường giáo dục	,842
Gia đình và bạn bè	,810
Hệ sinh thái khởi nghiệp	,852
Ý định khởi nghiệp	,857

Nguồn: Xử lý dữ liệu của nhóm nghiên cứu

4.3. Xoay nhân tố

Nhóm nghiên cứu tiến hành kỹ thuật xoay nhân tố dựa trên phần mềm SPSS 23. Kết quả xoay nhân tố lần thứ nhất của các biến độc lập cho thấy hệ số KMO là $0,5 < 0,931 < 1$. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (sig Bartlett's Test $0,000 < 0,05$). Trị số Eigenvalue là $1,041 > 1$. Tổng phương sai trích (Total Variance Explained)

$57,979\% \geq 50\%$. Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều lớn hơn 0,4. Tuy nhiên có nhiều biến tải trên nhiều nhân tố. Nhóm nghiên cứu tiến hành loại bỏ biến theo nguyên tắc lớn nhất nhỏ nhất. Sau khi loại bỏ tất cả các biến không ý nghĩa thu được kết quả như sau: hệ số KMO là $0,931 > 0,5$. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (sig Bartlett's Test $0,000 < 0,05$). Trị số Eigenvalue là

1,321 > 1. Tổng phương sai trích (Total Variance Explained) 52,913% ≥ 50%. Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều lớn hơn 0,5. Tất cả kết quả này cho thấy phương pháp xoay nhân tố các biến độc lập là phù hợp. Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4.2. Kết quả xoay nhân tố biến độc lập

	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
HST4	,754					
HST3	,733					
HST2	,717					
MTGD2	,714					
HST5	,697					
MTGD3	,685					
MTGD1	,671					
HST1	,663					
MTGD4	,556					
NL3		,757				
TC4		,721				
TC5		,705				
NL5		,650				
TC6		,647				
NL2		,639				
NL6		,562				
NL4		,544				
DL6			,701			
DL3			,679			
DL4			,628			
TC2			,613			
DL5			,583			
TD6			,583			
TC3			,570			
TD4				,792		
TD3				,751		
TD5				,716		
DL2				,623		
TD1				,513		
GDBB3					,800	
GDBB2					,789	
GDBB1					,680	
GDBB4					,671	
NT1						,698
NT3						,682

NL4. Các quan sát này liên quan đến tính cách và năng lực nhưng thiên về năng lực nhiều hơn và các biến tính cách cũng thể hiện gần với năng lực. Từ đó, nhóm nghiên cứu đặt tên cho nhân tố này là Năng lực.

Nhóm nhân tố thứ 3 được đặt tên là Động lực vì các biến trong nhân tố này đều liên quan đến động lực. Nhân tố động lực bao gồm các biến sau: DL6, DL3, DL4, TC2, DL5, TD6, TC3.

Nhân tố thứ 4 được đặt tên là Thái độ bao gồm các biến quan sát: TD4, TD3, TD5, DL2, TD1.

Nhân tố thứ 5 được giữ nguyên tên là Hỗ trợ từ gia đình và bạn bè bao gồm các biến: GDBB1, GDBB2, GDBB3, GDBB4.

Nhân tố thứ 6 cũng được giữ nguyên tên là Nhận thức bao gồm các biến: NT1, NT2, NT3, NT4.

Kết quả xoay nhân tố các biến phụ thuộc cho thấy hệ số KMO là $0,5 < 0,874 < 1$. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (sig Bartlett's Test $0,000 < 0,05$). Trị số Eigenvalue là $1,041 > 1$. Tổng phương sai trích (Total Variance Explained) $50,409\% \geq 50\%$. Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều lớn hơn 0,5. Tất cả kết quả này cho thấy phương pháp xoay nhân tố phụ thuộc là phù hợp.

4.4. Hồi quy đa biến

Theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), phân tích hồi quy là nhằm mục đích suy diễn từ kết quả nghiên cứu của mẫu đến tổng thể nghiên cứu. Vì vậy trước khi phân tích hồi quy phải đảm bảo các giả thuyết về hồi quy không bị vi phạm.

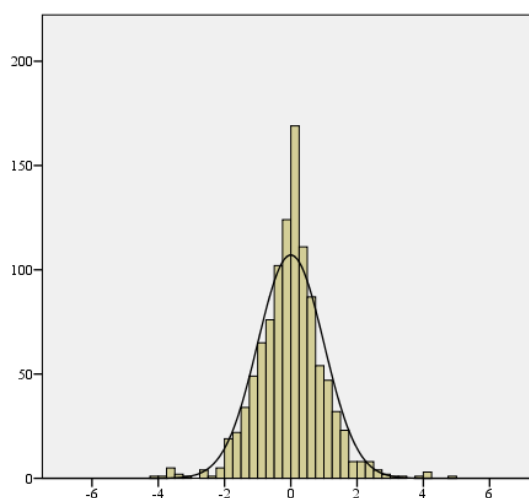
Nếu có một giả thuyết nào bị vi phạm thì mô hình hồi quy không còn độ tin cậy cao và đôi khi không có giá trị.

Các giả định mô hình hồi quy tuyến tính bội bao gồm:

- Biến phụ thuộc có phân phối chuẩn hoặc xấp xỉ phân phối chuẩn.
- Không có biến giải thích nào có thể được biểu thị dưới dạng tổ hợp tuyến tính với những biến giải thích còn lại. Nếu tồn tại một quan hệ tuyến tính như vậy, khi đó xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.4.1. Giả định về phân phối chuẩn của biến phụ thuộc

Kết quả kiểm định giả thuyết về phân phối chuẩn của biến phụ thuộc theo hình bên dưới cho thấy đây là một phân phối chuẩn. Vì vậy giả định này được thỏa mãn.



Hình 4.1. Phân phối chuẩn của phần dư

4.4.2. Xem xét ma trận hệ số tương quan và kiểm định đa cộng tuyến

Kết quả kiểm định hệ số tương quan cho thấy các biến độc lập đều có tương quan với

biến phụ thuộc thể hiện qua hệ số Sig đều thấp hoặc không có tương quan thể hiện ở bằng $0,000 < 0,05$. Ngoài ra, giữa các biến hệ số Sig $> 0,05$. Điều này chứng tỏ không độc lập với nhau có mức tương quan rất có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Bảng 4.3. Kết quả phân tích hệ số tương quan và đa cộng tuyến

Spearman's rho		Hệ sinh thái khởi nghiệp	Năng lực	Động lực	Thái độ	Hỗ trợ từ gia đình và bạn bè	Nhận thức	Ý định khởi nghiệp
Hệ sinh	Mức tương quan	1,000	-,051	-,008	-,010	-,012	,021	,287**
thái KN	Sig. (2-tailed)	,	,097	,785	,756	,694	,495	,000
Năng lực	Mức tương quan	-,051	1,000	-,044	,013	,006	,018	,330**
	Sig. (2-tailed)	,097	,	,152	,682	,849	,553	,000
Động lực	Mức tương quan	-,008	-,044	1,000	-,007	-,027	-,027	,277**
	Sig. (2-tailed)	,785	,152	,	,818	,373	,383	,000
Thái độ	Mức tương quan	-,010	,013	-,007	1,000	-,006	,001	,188**
	Sig. (2-tailed)	,756	,682	,818	,	,854	,976	,000
Hỗ trợ từ	Mức tương quan	-,012	,006	-,027	-,006	1,000	,013	,380**
GĐBB	Sig. (2-tailed)	,694	,849	,373	,854	,	,671	,000
Nhận thức	Mức tương quan	,021	,018	-,027	,001	,013	1,000	,315**
	Sig. (2-tailed)	,495	,553	,383	,976	,671	,	,000
Ý định	Mức tương quan	,287**	,330**	,277**	,188**	,380**	,315**	1,000
KN	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000	,000	,

Nguồn: Xử lý dữ liệu của nhóm nghiên cứu

4.4.3. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Thước đo sự phù hợp của mô hình được sử dụng là hệ số R² điều chỉnh và kiểm định F trong phân tích phương sai ANOVA. Nếu giá trị Sig của kiểm định F $< 0,05$ điều đó chứng tỏ mô hình xây dựng phù hợp với tập dữ liệu.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số R² điều chỉnh là 0,632 và hệ số Sig của kiểm

định F = 0,000 $< 0,05$. Điều này chứng tỏ mô hình xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đến mức 63,2%. Điều này cũng có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên UFM ở mức 63,2%. Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình được trình bày ở bảng sau:

Bảng 4.4. Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² điều chỉnh	ANOVA		
				Kiểm định F	Sig	Hệ số Durbin-Watson
1	,796 ^a	,634	,632	307,338	,000 ^b	1,891

Nguồn: Xử lý dữ liệu của nhóm nghiên cứu

4.4.4. Mô hình hồi quy

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình hồi quy đa biến như sau:

$$\begin{aligned} \text{Ý định khởi nghiệp} = & 0,350 \text{ Hệ sinh thái} \\ & \text{khởi nghiệp} + 0,362 \text{ Năng lực} + \\ & 0,329 \text{ Động lực} + 0,160 \text{ Thái độ} + \\ & 0,381 \text{ Hỗ trợ từ gia đình và bạn bè} + \\ & 0,318 \text{ Nhận thức} \end{aligned}$$

Từ kết quả hồi quy cho thấy nhân tố Hỗ trợ từ gia đình và bạn bè có mức ảnh hưởng

cao nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên UFM với 38,1%. Kế đến là Năng lực của sinh viên với 36,2% và Hệ sinh thái khởi nghiệp với 35%. Nhận thức chiếm 31,8% mức độ ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nhân tố ảnh hưởng thấp nhất là Thái độ với 16%. Tuy nhiên, khi xét về mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên dựa trên giả định rằng các nhân tố khác không thay đổi. Kết quả hồi quy đa biến được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4.5. Mô hình hồi quy đa biến

Model	Hệ số Beta chuẩn hóa	t	Sig.	Dung sai	VIP
Hệ sinh thái khởi nghiệp	,350	18,848	,000	,661	1,514
Năng lực	,362	19,543	,000	,657	1,521
Động lực	,329	17,762	,000	,521	1,921
Thái độ	,160	8,601	,000	,652	1,534
Hỗ trợ từ gia đình và bạn bè	,381	20,558	,000	,684	1,463
Nhận thức	,318	17,169	,000	,656	1,525

Nguồn: Xử lý dữ liệu của nhóm nghiên cứu

5. Kết luận và đề xuất

Thông qua khảo sát 1071 sinh viên tại UFM, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng với công cụ phân tích và xử lý dữ liệu SPSS 23.0. Kết quả cho thấy có 6 nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên theo mức tác động từ cao đến thấp là “Hỗ trợ từ gia đình và bạn bè”, “Năng lực của sinh viên”, “Hệ sinh thái khởi nghiệp”, “Động lực”, “Nhận thức” và nhân tố ảnh hưởng thấp nhất là “Thái độ” đến ý định khởi nghiệp của sinh viên UFM. Từ kết quả nghiên cứu trên nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với UFM nhằm nâng

cao nhận thức và ý định khởi nghiệp của sinh viên như sau:

Thứ nhất: **Nâng cao năng lực khởi nghiệp cho sinh viên** thông qua các chương trình tham quan thực tế doanh nghiệp và giao lưu với doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố năng lực ảnh hưởng rất lớn đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Khi sinh viên cảm thấy mình không đủ năng lực sẽ thiếu tự tin khởi nghiệp. Điều này có thể do sinh viên ít va chạm thực tế, không biết phải làm gì và làm như thế nào, từ đó dẫn đến thái độ lo sợ thất bại, tự ti, sợ mình không làm được. Vì vậy, nhà trường một mặt cần

đưa học phần khởi sự doanh nghiệp trở thành học phần bắt buộc cho sinh viên tất cả các chuyên ngành, lồng ghép kiến thức thực tế vào chương trình môn học; mặc khác cần đưa chương trình tham quan thực tế doanh nghiệp hoặc các chương trình giao lưu với doanh nghiệp vào chương trình đào tạo chính quy hoặc ngoại khóa để giúp sinh viên tiếp cận thực tế nhiều hơn, giúp sinh viên hiểu hơn về thực tế hoạt động của các doanh nghiệp.

Thứ hai: **Thành lập Vườn ươm doanh nghiệp** thông qua việc thành lập viện hoặc trung tâm ươm tạo doanh nghiệp. Theo kết quả nghiên cứu, hệ sinh thái khởi nghiệp là một trong những nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp, đồng thời cũng tác động đến năng lực khởi nghiệp của sinh viên. Việc phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sẽ giúp cho ý định khởi nghiệp của sinh viên ngày càng phát triển. Bởi hệ sinh thái khởi nghiệp được xem như “bà đỡ” cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Đây là môi trường để sinh viên trải nghiệm, học hỏi kinh nghiệm

và thực hiện ý tưởng kinh doanh của mình với chi phí thấp nhất. Thông qua vườn ươm doanh nghiệp, sinh viên sẽ được tư vấn, đào tạo và huấn luyện, được hỗ trợ các thủ tục thành lập doanh nghiệp, được hỗ trợ kết nối vào hệ sinh thái khởi nghiệp,... Điều này sẽ giúp sinh viên mạnh dạn khởi nghiệp hơn.

Cuối cùng: **Tăng cường nhận thức, thái độ và động lực khởi nghiệp cho sinh viên** thông qua tổ chức thường xuyên các hoạt động ngoại khóa hay tổ chức cuộc thi ý tưởng kinh doanh từ cấp khoa, cấp trường để tuyên truyền và nâng cao nhận thức về tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên. Từ đó giúp sinh viên có thái độ tích cực và động lực để khởi nghiệp. Thông qua các cuộc thi sinh viên đánh giá được năng lực của mình, đồng thời cũng là cơ hội để trình bày ý tưởng kinh doanh của mình đến các nhà đầu tư. Qua đó tìm kiếm được các nhà tài trợ cũng như nhận được những chia sẻ quý báu về kinh nghiệm kinh doanh, từ đó giúp sinh viên từng bước tự tin hơn với ý định khởi sự kinh doanh của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). Theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50, 179-211.
- Beukes, C.J. (2009). *The relationship between employability and emotional intelligence*. Pretoria: Department of Industrial and Organisational Psychology, University of South Africa,
- Bảo Trung & Nguyễn Thị Tố Loan (2020). Chất lượng dịch vụ giáo dục đại học theo mô hình IPA tại trường Đại học Tài chính – Marketing. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 57, 52-64.
- Đinh Việt Hòa (2014). *Tinh thần Khởi nghiệp kinh doanh*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đoàn Thị Thu Trang (2018). *Đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên VN: Nghiên cứu trường hợp sinh viên khối ngành kỹ thuật*. Luận án tiến sĩ.
- Galloway, L. & Brown, W. (2002). Entrepreneurship education at university: a driver in the creasion of high growth firms. *Education and Training*, 44(8-9).

- Gupta, V.K., & Bhawe, N.M. (2007). The Influence of Proactive Personality and Stereotype Threat on Women's Entrepreneurial Intentions. *Journal of Leadership & Organizational Studies*, 13(4), 73-85. doi: 10.1177/10717919070130040901
- Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L., & Black, W.C. (1998). *Multivariate Data Analysis* (5th ed.). Upper Saddle River, New Jersey: Prentice-Hall.
- Haris, N.A., Abdullah, M., Othman, A.T., & Rahman, F.A. (2016). Exploring the Entrepreneurial Intention Among Information Technology Students. *Information Technology Journal*, 22, 116-122.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, tập 1, 2. TP HCM: NXB Hồng Đức.
- Krueger, N.F. (2003). The cognitive Psychology of entrepreneurship. *Handbook of entrepreneurship Research*, 105-140.
- Kuckertz, A. & Wagner, M. (2010). The influence of sustainability orientation on entrepreneurial intentions – Investigating the role of business experience. *Journal of Business Venturing*, 25(5), 524-539. doi:10.1016/j.jbusvent.2009.09.001
- Lüthje, C. & Franke, N. (2004). Entrepreneurial intentions of business students – a benchmarking study. *International Journal of Innovation and Technology Management*, 1(3), 269-288.
- Mason, C. & Brown, R. (2014). Entrepreneurial ecosystems and growth oriented entrepreneurship. *Final report to OECD, Paris*, 30(1), 77-102.
- Nghiêm Huê (2017). Sinh viên khởi nghiệp, cách nào? Truy cập từ Báo Tiền Phong: <https://www.tienphong.vn/giao-duc/sinh-vien-khoi-nghiep-cach-nao-1127279.tpo>
- Nguyễn Đỗ (2006). *Khởi nghiệp làm doanh nhân*. Nhà xuất bản Lao động xã hội.
- Nguyễn Hải Quang & Cao Nguyễn Trung Cường (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khoa Quản trị kinh doanh trường đại học Kinh tế Luật. *Tạp chí khoa học trường ĐH Trà Vinh*, 25(3), 10-19.
- Nguyễn Hạnh (2016). Không nên đánh đồng startup với khởi nghiệp. Truy cập ngày 6/6/2019 từ <http://tiasang.com.vn/-doi-moi-sang-tao/Khong-nen-danh-dong--startupvoi-khoi-nghiep-10325>
- Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền & Mai Võ Ngọc Thanh (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khối ngành Quản trị Kinh doanh tại các trường cao đẳng/đại học thành phố Cần Thơ. *Tạp chí ĐH Văn Hiến*, 10, 55-64.
- Nguyễn Thị Quý (2020). Vốn xã hội và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 55, 37-48.
- Phan Anh Tú & Giang Thị Cẩm Tiên (2015). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên khoa kinh tế và QTKD trường ĐH Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường ĐH Cần Thơ*, 38, 59-66.
- Rasli, A., Khan, S.U.R., Malekifar, S. & Jabeen, S. (2013). Factors Affecting Entrepreneurial Intention Among Graduate Students of University Teknologi Malaysia. *International Journal of Business and Social Science*, 4(2).
- Schwarz, E.J., Wdowiak, M.A., Almer-Jarz, D.A. & Breitenacker, R.J. (2009). The effects of attitudes and perceived environment conditions on students' entrepreneurial intent: An Austrian perspective. *Education Training*, 51(4), 272-291. doi:10.1108/00400910910964566

- Shapero, A. & Sokol, L. (1982). The social dimension of entrepreneurship. In *The Encyclopedia of Entrepreneurship*. Englewood Cliffs, New Jersey: Pearson Prentice-Hall.
- Souitaris, V., Zerbini, S. & Al-Laham, A. (2007). Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources. *Journal of Business Venturing*, 22(4), 566–591. doi:10.1016/j.jbusvent.2006.05.002
- Steve Blank (2010). What's A Startup? First Principles. *Steve Blank*. Retrieved June 06, 2019, from <https://steveblank.com/2010/01/25/whats-a-startup-first-principles/>
- Thủ tướng Chính phủ (2016). *Quyết định số 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”*, ban hành ngày 18/5/2016.
- VCCI (2015). *Báo cáo chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2014*. Hà Nội: VCCI.
- Vũ Thanh Tùng & Đinh Cao Tín. (2018). Các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học: Nghiên cứu một số trường hợp điển hình trên địa bàn TPHCM. *Tạp chí Kinh tế – Kỹ thuật*, 82-94.
- Wongnaa, C.A. & Seyram, A.Z.K. (2014). Factor influencing polytechnic student's decision to graduate as entrepreneurs. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 2, 1-13.